

Số: 130./2022/CIAS

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 8 năm 2022

V/v Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Mã chứng khoán: CIA

Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa

Điện thoại: 0258.6265588

Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình

**Báo cáo Tài chính Riêng
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2022
Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	Được bầu ngày 24/6/2022
Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	Được bầu ngày 24/6/2022
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lý Lâm Duy
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Số: 250822.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 25/8/2022, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.991.081.818	100.473.890.110
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.503.065.126	7.060.987.871
111	1. Tiền		17.653.065.126	5.110.987.871
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.850.000.000	1.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	142.878.471	664.412.051
121	1. Chứng khoán kinh doanh		142.878.471	664.412.051
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.526.546.314	90.493.584.319
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.388.437.103	11.554.997.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		530.124.778	1.873.835.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	69.000.000.000	70.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.607.984.433	6.564.751.076
140	IV. Hàng tồn kho		3.295.471.979	1.758.866.661
141	1. Hàng tồn kho	8	3.295.471.979	1.758.866.661
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		523.119.928	496.039.208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	311.727.595	283.545.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.256.327	39.256.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	172.136.006	173.237.206
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.773.197.394	162.423.863.654
220	II. Tài sản cố định	11	9.543.363.123	10.797.572.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình		9.372.883.121	10.570.265.566
222	- Nguyên giá		25.057.238.348	25.057.238.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.684.355.227)	(14.486.972.782)
227	2. Tài sản cố định vô hình		170.480.002	227.306.668
228	- Nguyên giá		764.160.000	764.160.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(593.679.998)	(536.853.332)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.823.997.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.823.997.153	1.823.997.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	126.620.786.830	138.594.677.440
251	1. Đầu tư vào công ty con		134.250.000.000	134.250.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(56.629.213.170)	(44.655.322.560)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.785.050.288	11.207.616.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.965.901.094	3.533.853.270
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	9.819.149.194	7.673.763.557
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.764.279.212	262.897.753.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.677.526.957	4.533.950.759
310	I. Nợ ngắn hạn		13.637.476.957	4.503.950.759
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.907.964.748	1.768.585.486
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.869.970	71.599.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	899.657.336	80.102.961
314	4. Phải trả người lao động		1.982.134.659	1.160.696.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.211.853.356	122.823.247
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.291.703.852	1.025.850.894
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.293.036	274.293.036
330	II. Nợ dài hạn		40.050.000	30.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	40.050.000	30.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		254.086.752.255	258.363.803.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	254.086.752.255	258.363.803.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.481.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(19.764.557.073)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(49.594.413.240)	(41.012.870.690)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(41.012.870.690)	(10.317.816.464)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(8.581.542.550)	(30.695.054.226)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.764.279.212	262.897.753.764

all

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Phụ trách kế toán




Lý Lâm Duy
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	30.221.881.527	16.906.335.046
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.221.881.527	16.906.335.046
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	22.815.636.558	17.910.867.753
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.406.244.969	(1.004.532.707)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.776.486.524	2.614.270.739
22	7. Chi phí tài chính	21	11.977.205.984	15.805.348.673
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kế		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	3.134.200.421	2.941.634.955
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.768.338.146	3.671.521.931
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.697.013.058)	(20.808.767.527)
31	11. Thu nhập khác		38.363	753.595.385
32	12. Chi phí khác		29.953.492	622.799.956
40	13. Lợi nhuận khác		(29.915.129)	130.795.429
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.726.928.187)	(20.677.972.098)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(2.145.385.637)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(8.581.542.550)</u>	<u>(20.677.972.098)</u>


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Phụ trách kế toán


Lý Lâm Duy
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		(10.726.928.187)	(20.677.972.098)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.254.209.111	1.428.133.394
03	Các khoản dự phòng		11.973.890.610	15.798.550.052
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.163.447)	3.550.749
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.427.162.319)	(2.618.056.256)
08	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.845.768	(6.065.794.159)
09	(Tăng) các khoản phải thu		(1.176.723.030)	(1.055.165.139)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.536.605.318)	606.619.917
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9.189.514.548	244.889.660
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(460.229.744)	1.650.422.557
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		521.533.580	(269.662.475)
14	Tiền lãi vay đã trả		(655.500)	(3.849.400)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.000.000)	(440.626.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.571.680.304	(5.333.165.839)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(102.288.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	41.933.324
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	17.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.077.813.418	1.871.215.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.577.813.418	6.310.861.155

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ		4.304.491.800	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(11.894.511.023)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.282.850)	(18.028.168.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.283.208.950	(29.922.679.273)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.432.702.672	(28.944.983.957)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.060.987.871	42.250.935.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		9.374.583	(3.406.180)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		20.503.065.126	13.302.545.685

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Phụ trách kế toán



Lý Lâm Duy
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/6/2022, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 145 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 121 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt hơn, nhu cầu đi lại và du lịch trong nước tăng mạnh do Việt Nam đã cho phép mở cửa du lịch và các hãng hàng không khôi phục lại đường bay. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty có nhiều tín hiệu khả quan, doanh thu thuần tăng 13.315.546.481 VND, tương ứng mức tăng 79% so với cùng kỳ, Công ty đã có lợi nhuận gộp dương 7.406.244.969 VND.

Cấu trúc Công ty

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Đà Nẵng (*)	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/6/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

- (*) Nghị quyết số 09/2022/QĐ-HĐQT/CIAS ngày 21/7/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh – Chi nhánh Đà Nẵng. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo, thủ tục chấm dứt hoạt động chưa thực hiện xong.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản ("XDCB") dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả, thuê mặt bằng, thuê kho và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 6/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- ▶ Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- ▶ Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- ▶ Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.763.219.212	3.749.360.778
Tiền gửi ngân hàng	9.889.845.914	1.361.627.093
Các khoản tương đương tiền (*)	2.850.000.000	1.950.000.000
	20.503.065.126	7.060.987.871

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/6/2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 3,3%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	142.878.471	256.162.000	-	664.412.051	1.005.306.000	-
	142.878.471	256.162.000	-	664.412.051	1.005.306.000	-

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/6/2022 là 2.630 cổ phiếu tương đương 0,01% quyền biểu quyết (tại ngày 01/01/2022 là 12.230 cổ phiếu tương đương 0,05% quyền biểu quyết) tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài - Mã cổ phiếu NCT. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (i)				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(6.171.869.275)	30.000.000.000	(5.305.308.282)
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51.000.000.000	(50.037.843.217)	51.000.000.000	(38.887.816.471)
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	3.250.000.000	(419.500.678)	3.250.000.000	(462.197.807)
	134.250.000.000	(56.629.213.170)	134.250.000.000	(44.655.322.560)
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) (*)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

(*) Tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 đã quyết nghị thông qua giao dịch nội bộ giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG ("ASGA") – là Công ty mẹ của Công ty và toàn văn nội dung Tờ trình số 08/2022/TTr-HĐQT/CIAS ngày 21/6/2022 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho ASGA. Cụ thể như sau:

- ▶ Chuyển nhượng toàn bộ vốn góp, tương đương 75% vốn điều lệ của AGS;
- ▶ Giá chuyển nhượng: đảm bảo không thấp hơn giá trị phần góp và không thấp hơn giá chào bán cho thành viên vốn góp khác tại AGS;
- ▶ Điều kiện chuyển nhượng: Bên nhận chuyển nhượng phần vốn góp phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Cam kết sắp xếp đủ nguồn vốn để AGS vay với mục đích thanh toán kịp thời các khoản công nợ và hoàn trả toàn bộ các khoản vay đối với Công ty và các khoản vay khác;
 - Cam kết tiếp tục hỗ trợ về tài chính cho AGS để bổ sung nguồn vốn lưu động, đảm bảo hoạt động sản xuất trong năm 2022.

Các thủ tục chuyển nhượng vẫn đang trong quá trình thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

(ii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	8.854.901.946	7.632.180.506
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.346.166.635	950.970.055
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	927.049.663
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	1.024.599.049	414.484.824
Priority Pass Limited	825.755.029	93.189.970
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	783.428.761	622.868.283
Khác	1.553.585.683	914.254.642
	14.388.437.103	11.554.997.943
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	8.925.633.630	8.570.912.499

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	32.500.000.000	32.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	-	1.500.000.000
	69.000.000.000	70.500.000.000
Trong đó, cho vay bên liên quan (Thuyết minh 30)	32.500.000.000	34.000.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay tín chấp bằng Việt Nam đồng (VND) với thời hạn từ 6 - 12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 7,0%/năm - 7,10%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.380.410	-
Lãi cho vay	5.843.854.784	4.498.886.293
Tạm ứng	157.104.997	161.986.600
Ký cược, ký quỹ	1.222.039.063	1.285.539.063
Phải thu khác	380.605.179	618.339.120
	7.607.984.433	6.564.751.076
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	4.976.520.538	3.857.287.663

8. Hàng tồn kho

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	262.714.082	144.507.192
Công cụ, dụng cụ	387.959.552	279.784.828
Hàng hóa	2.644.798.345	1.334.574.641
	3.295.471.979	1.758.866.661

9. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	177.032.165	123.136.821
Chi phí bảo hiểm xe	54.414.090	75.890.672
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	16.742.250	-
Khác	63.539.090	84.518.182
	311.727.595	283.545.675
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	3.391.197.797	2.820.366.561
Công cụ dụng cụ xuất dùng	224.562.557	255.327.937
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	306.119.081	414.161.111
Khác	44.021.659	43.997.661
	3.965.901.094	3.533.853.270

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 30/6/2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với số tiền 1.706.088.062 VND. Công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuyển tiếp đầu tư từ năm 2021 theo kế hoạch kinh doanh năm 2022 được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022; và

Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng với số tiền 117.909.091 VND.

11. Tài sản cố định (TSCĐ)

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	12.684.072.375	2.295.973.638	9.693.021.425	384.170.910	25.057.238.348	764.160.000
Tại ngày 30/6/2022	12.684.072.375	2.295.973.638	9.693.021.425	384.170.910	25.057.238.348	764.160.000
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	6.811.070.456	2.131.432.824	5.160.298.592	384.170.910	14.486.972.782	536.853.332
Khấu hao	568.355.016	67.875.167	561.152.262	-	1.197.382.445	56.826.666
Tại ngày 30/6/2022	7.379.425.472	2.199.307.991	5.721.450.854	384.170.910	15.684.355.227	593.679.998
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	5.873.001.919	164.540.814	4.532.722.833	-	10.570.265.566	227.306.668
Tại ngày 30/6/2022	5.304.646.903	96.665.647	3.971.570.571	-	9.372.883.121	170.480.002

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.258.740.498 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 423.000.000 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.044.932.829	1.044.932.829	-	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	639.499.678	639.499.678	47.191.150	47.191.150
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	546.135.188	546.135.188	338.739.789	338.739.789
Khác	5.677.397.053	5.677.397.053	1.382.654.547	1.382.654.547
	7.907.964.748	7.907.964.748	1.768.585.486	1.768.585.486
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	586.455.938	586.455.938	379.060.539	379.060.539

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	69.742.581	1.446.478.537	632.202.462	-	884.018.656
Thuế thu nhập cá nhân	173.237.206	10.360.380	70.257.900	63.878.400	172.136.006	15.638.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	25.015.100	25.015.100	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	173.237.206	80.102.961	1.547.751.537	727.095.962	172.136.006	899.657.336

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	27.021.800	27.677.300
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.184.831.556	95.145.947
	<u>1.211.853.356</u>	<u>122.823.247</u>

15. Phải trả khác

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức	403.933.400	425.216.250
Kinh phí công đoàn	213.355.984	140.187.633
Các khoản bảo hiểm	233.872.176	187.803.576
Khác	440.542.292	272.643.435
	<u>1.291.703.852</u>	<u>1.025.850.894</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	40.050.000	30.000.000
	<u>40.050.000</u>	<u>30.000.000</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	(7.870.046.050)	4.143.730.451	(11.645.577.464)	299.658.607.254
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(20.677.972.098)	(20.677.972.098)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.327.761.000	1.327.761.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	(11.894.511.023)
Giảm khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	(33.000.000)
Tại ngày 30/6/2021	<u>197.099.040.000</u>	<u>117.481.566.206</u>	<u>416.894.111</u>	<u>(19.764.557.073)</u>	<u>4.143.730.451</u>	<u>(30.995.788.562)</u>	<u>268.380.885.133</u>
Tại ngày 01/01/2022	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	(19.764.557.073)	4.143.730.451	(41.012.870.690)	258.363.803.005
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(8.581.542.550)	(8.581.542.550)
Cổ phiếu quỹ	-	149.912.867	-	4.154.578.933	-	-	4.304.491.800
Tại ngày 30/6/2022	<u>197.099.040.000</u>	<u>117.631.479.073</u>	<u>416.894.111</u>	<u>(15.609.978.140)</u>	<u>4.143.730.451</u>	<u>(49.594.413.240)</u>	<u>254.086.752.255</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022	Tỷ lệ góp vốn	01/01/2022	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	425.216.250	19.782.910.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	21.282.850	19.355.919.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.282.850	18.028.158.250
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	1.327.761.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	403.933.400	426.991.350
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	403.933.400	426.991.350
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.048.661	1.327.761
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.382.143
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.382.143

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Giao dịch bán cổ phiếu quỹ của Công ty theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 29/11/2021 và Báo cáo số 13/2022/CIAS công bố về kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ như sau:

- ▶ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty;
- ▶ Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận;
- ▶ Số lượng cổ phiếu đăng ký bán cổ phiếu quỹ: 1.327.761 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 19.764.557.073 VNĐ)
- ▶ Số lượng đã thực hiện: 279.100 cổ phiếu. Trong đó, giá tái phát hành như sau:
 - 136.800 cổ phiếu quỹ giá 15.000 VNĐ / cổ phiếu
 - 31.100 cổ phiếu quỹ giá 15.800 VNĐ / cổ phiếu
 - 111.200 cổ phiếu quỹ giá 15.363 VNĐ / cổ phiếu
- ▶ Số lượng cổ phiếu quỹ còn tồn: 1.048.661 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 15.609.978.140 VNĐ)
- ▶ Lý do không thực hiện giao dịch hết số cổ phiếu đăng ký: Giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra
- ▶ Thời gian giao dịch: từ 11/01/2022 đến 09/02/2022.

Ngoài ra, trong kỳ, Công ty tiếp tục bán 1.048.661 cổ phiếu quỹ còn lại theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT/CIAS, tuy nhiên trong thời gian thực hiện từ ngày 25/05/2022 đến 23/6/2022, không có cổ phiếu nào bán được do giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 và các phụ lục hợp đồng gia hạn thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2022. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai và Cảng hàng không Tuy Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022	01/01/2022
USD	22.453,47	49.068,54

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VNĐ
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	25.528.109.665	12.487.624.121
Doanh thu hợp tác kinh doanh (i)	2.135.291.272	2.738.027.907
Dịch vụ vận tải	840.824.305	249.134.090
Doanh thu khác	1.717.656.285	1.431.548.928
	30.221.881.527	16.906.335.046
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	1.173.095.698	1.273.643.119

- (i) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.370.645.233	13.435.256.063
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.115.865.215	2.587.199.366
Dịch vụ vận tải	2.232.309.389	1.771.457.156
Khác	96.816.721	116.955.168
	22.815.636.558	17.910.867.753
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	199.834.527	244.451.610

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.427.162.319	2.612.465.144
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	331.116.420	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.044.338	1.805.595
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	15.163.447	-
	2.776.486.524	2.614.270.739
Trong đó, doanh thu tài chính nhận từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	1.135.630.135	1.085.191.780

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	11.973.890.610	15.798.550.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.183.749	3.247.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	3.550.749
Khác	2.131.625	-
	11.977.205.984	15.805.348.673

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.590.154.766	1.096.001.823
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	492.096.738	882.912.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.912	39.682.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.858.005	923.039.051
	3.134.200.421	2.941.634.955

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.506.595.720	2.145.224.272
Chi phí dụng cụ quản lý	89.820.620	81.906.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.461.892	143.966.892
Thuế phí và lệ phí	84.968.807	53.131.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.285.368	563.596.387
Chi phí bằng tiền khác	1.213.205.739	683.696.372
	5.768.338.146	3.671.521.931
Trong đó, chi phí QLDN mua từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	-	16.495.227

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	(10.726.928.187)	(20.677.972.098)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	8.600
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	15.798.550.052
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước	(730.137)	(20.774.780)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ này	(15.163.447)	3.550.749
Thu nhập chịu thuế	(10.742.821.771)	(4.896.637.477)
Thu nhập tính thuế	(10.742.821.771)	(4.896.637.477)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	9.819.149.194	7.673.763.557
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.819.149.194	7.673.763.557

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(2.145.385.637)	-
	(2.145.385.637)	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.000.935.224	9.436.168.167
Chi phí nhân công	7.570.488.682	6.039.619.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.254.209.111	1.428.133.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.643.001.942	6.811.998.023
Chi phí khác bằng tiền	1.249.540.166	808.106.051
	31.718.175.125	24.524.024.639

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.503.065.126	-	7.060.987.871	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.996.421.536	-	18.119.749.019	-
Các khoản cho vay	69.000.000.000	-	70.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	142.878.471	-	664.412.051	-
	111.642.365.133	-	96.345.148.941	-
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			9.239.718.600	2.824.436.380
Chi phí phải trả			1.211.853.356	122.823.247
			10.451.571.956	2.947.259.627

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2022			
Đầu tư ngắn hạn	142.878.471	-	142.878.471
	142.878.471	-	142.878.471
01/01/2022			
Đầu tư ngắn hạn	664.412.051	-	664.412.051
	664.412.051	-	664.412.051

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.503.065.126	-	20.503.065.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.996.421.536	-	21.996.421.536
Các khoản cho vay	69.000.000.000	-	69.000.000.000
	111.499.486.662	-	111.499.486.662
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.987.871	-	7.060.987.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.119.749.019	-	18.119.749.019
Các khoản cho vay	70.500.000.000	-	70.500.000.000
	95.680.736.890	-	95.680.736.890

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2022			
Phải trả người bán, phải trả khác	9.199.668.600	40.050.000	9.239.718.600
Chi phí phải trả	1.211.853.356	-	1.211.853.356
	10.411.521.956	40.050.000	10.451.571.956
01/01/2022			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.794.436.380	30.000.000	2.824.436.380
Chi phí phải trả	122.823.247	-	122.823.247
	2.917.259.627	30.000.000	2.947.259.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.528.109.665	2.135.291.272	2.558.480.590	30.221.881.527
Lợi nhuận từ hoạt động	7.157.464.432	19.426.057	229.354.480	7.406.244.969
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	8.854.901.946	55.377.817	4.168.863.132	13.079.142.895
Tài sản không phân bổ	-	-	-	254.685.136.317
Tổng tài sản	8.854.901.946	55.377.817	4.168.863.132	267.764.279.212
Nợ phải trả của các bộ phận	-	194.719.666	-	194.719.666
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13.482.807.291
Tổng nợ phải trả	-	194.719.666	-	13.677.526.957

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực miền Trung.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ
Phạm Quang Minh	Giám đốc
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022 Thành viên HĐQT
	Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 01/7/2022
Đông Lương Sơn	Thành viên HĐQT
Khổng Minh Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Trần Xuân Bình	Phó giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022
Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban kiểm soát
	Được bầu ngày 24/6/2022
Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Lưu Việt Bắc	Thành viên ban kiểm soát
	Được bầu ngày 24/6/2022
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên ban kiểm soát
	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.173.095.698	899.275.617
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.119.015.463	899.275.617
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	54.080.235	-
Cho vay / (Thu tiền cho vay)	(1.500.000.000)	12.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	(1.500.000.000)	1.500.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi cho vay	1.135.630.135	1.085.191.780
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.128.150.683	1.070.808.218
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	7.479.452	14.383.562
Tiền thu lãi vay	16.397.260	65.589.042
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	65.589.042
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	16.397.260	-
Mua dịch vụ	-	16.495.227
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	16.495.227
Phí thuê mặt bằng và nhượng quyền	199.834.527	244.451.610
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	199.834.527	244.451.610
Thanh lý TSCĐ, CCDC, cho thuê lại mặt bằng	-	783.772.832
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	-	783.772.832
Trả tiền phân phối lợi nhuận, cổ tức	-	10.189.814.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	9.623.152.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	566.662.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.925.633.630	8.570.912.499
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	8.854.901.946	7.632.180.506
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	-	927.049.663
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	70.731.684	11.682.330
Phải thu ngắn hạn khác	4.976.520.538	3.857.287.663
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.976.520.538	3.848.369.855
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	-	8.917.808
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.500.000.000	34.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	32.500.000.000	32.500.000.000
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	-	1.500.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	586.455.938	379.060.539
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	546.135.188	338.739.789
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	40.320.750	40.320.750

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Hội đồng quản trị			
Trương Minh Hoàng		-	60.000.000
Khổng Minh Dũng		-	48.000.000
Lý Lâm Duy		-	48.000.000
Đổng Lương Sơn		-	48.000.000
Nguyễn Văn Thắng		-	48.000.000
Ban Giám đốc			
Phạm Quang Minh	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022	275.765.000	196.072.400
Trần Xuân Bình	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022	18.000.000	-
Ban kiểm soát			
Đặng Phương Nga	Được bầu ngày 24/6/2022	-	-
Nguyễn Thị Lê Hằng	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	-	48.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc		-	30.000.000
Nguyễn Việt Hồng	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	-	30.000.000
Lưu Việt Bắc	Được bầu ngày 24/6/2022	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


31. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Phụ trách kế toán




Lý Lâm Duy
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022